

Bản án số: 41/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 07 – 7 – 2026

V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản
chung và nợ chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Trần Nam Trung.

Ông Phạm Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Minh Nhựt – Thư ký viên của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên

Trong ngày 18 tháng 6 và 07 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2026/TLPT-HNGĐ, ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2025/HNGĐ-ST, ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân **kh**u vực 5 - Cần Thơ, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 733/2026/QĐ-PT, ngày 11 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Minh B, sinh năm 1959. Thường trú: Số D, đường L, phường P, thành phố Cần Thơ. Nơi cư trú: Số H, đường N, phường P, thành phố Cần Thơ; **Chỗ** ở hiện nay: số C đường P, phường P, thành phố Cần Thơ. CCCD số: 094059007610, do cục cảnh sát quản lý hành chính về **trật tự** xã hội cấp ngày 01/9/2021 (có mặt).

Người đại diện của nguyên đơn về tài sản: Ông Võ Hoàng A, sinh năm 1960, **Nơi cư trú:** Số I, đường V, phường M, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 20/5/2021 - có mặt).

- Bị đơn: Bà Trang Thị Tuyết S, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số D, đường L, phường P, thành phố Cần Thơ. CCCD số: 094158008231, do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/8/2021 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Vĩnh K - Luật sư văn phòng L2 - thuộc Đoàn luật sư thành phố C. Địa chỉ: Số A, đường N, phường P, thành phố Cần Thơ. (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Anh T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số C, đường P, phường P, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1967. Địa chỉ: số A, đường T, phường P, thành phố Cần Thơ – Theo văn bản ủy quyền ngày 16/6/2026 (có mặt).

2. Bà Lê Trang Tú A1, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số D, đường L, phường P, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

3. Ngân hàng N2. Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N2: Ông Phạm Việt T1, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt - có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

4. Ông Phạm Văn H, (tên thường gọi: S2), sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt).

5. Ông Phan Truyền T2, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số B, đường T, phường B, tỉnh Cà Mau, (vắng mặt).

6. Ông Võ Xuân B1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số B, ấp X, xã M, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

7. Bà Võ Thị Mỹ L, sinh năm 1975. Địa chỉ: Nhà chưa cấp số, ấp X, xã M, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

8. Bà Thái Kim D. Địa chỉ: Số I, đường H, phường S, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

9. Bà Dư Thị Thu M. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

10. Bà Thái Ngọc D1. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Minh B, bị đơn Trang Thị Tuyết S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Tuấn A2 kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2021, nguyên đơn ông Lê Minh B trình bày: Vào năm 1984 ông và bà Trang Thị Tuyết S xây dựng hôn nhân. Tuy nhiên, thời điểm năm 1984 do thủ trưởng đơn vị tại Công an thị xã S, tỉnh Hậu Giang xác nhận năm

1984 và cấp giấy chứng nhận nhưng ông B đã làm thất lạc. Trong thời gian chung sống từ năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không thể hòa giải, hàn gắn được nên ông B và bà S không còn sống chung như vợ chồng.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông Lê Minh B và bà Trang Thị Tuyết S có hai người con chung tên Lê Anh T, sinh ngày 26 tháng 11 năm 1985 và Lê Trang Tú A1, sinh ngày 29 tháng 8 năm 1992, hiện nay các con đã trưởng thành.

- Về tài sản chung gồm có:

1. Phần đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 85,8m², tọa lạc số 08, đường N, Khóm F, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2685 được UBND thị xã S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Lê Minh B ngày 16/4/2003.

2. Phần đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 112,1m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, Khóm A, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00087 được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 06/4/2010 cho bà Âu Thiên H1. Ngày 17/4/2017 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S chỉnh lý biến động sang tên cho bà Trang Thị Tuyết S.

3. Phần đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12, diện tích 160,7m², tọa lạc Khóm F, Phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: CH00127 được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, cấp ngày 21/5/2010 cho ông Lê Anh T.

4. Phần đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.124,7m², tọa lạc số 416 - 418, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: CH04630 được UBND thành phố S cấp ngày 05/8/2014 cho ông Lê Minh B và bà Trang Thị Tuyết S.

5. Phần đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 2, diện tích 79,7m², tọa lạc số A, đường C, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: CH01386 được UBND thành phố S cấp ngày 07/8/2018 cho bà Trang Thị Tuyết S.

6. Phần đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 16, diện tích 105,0m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, khóm A, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Hợp đồng mua bán nhà

số 51/HĐMB.NĐMC11, ngày 27/8/2011 giữa bên A là Công ty TNHH X với bên B là ông Lê Anh T. Đến ngày 17/01/2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: CS02488 cho ông Lê Anh T.

7. Phần đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 893, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,2m², tọa lạc khu dân cư lô số 6, khu đô thị N, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS07108 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 25/12/2018 cho bà Lê Thị Kim T3 và ông Trần Minh P. Ngày 16/12/2019 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận C chỉnh lý biến động sang tên cho ông Lê Minh B.

8. Phần đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1617, tờ bản đồ số 35, diện tích 92,2m², tọa lạc đường số D, khu dân cư C - H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS15263 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 19/4/2018 cho ông Trương Văn T4. Ngày 17/01/2019 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận N chỉnh lý biến động sang tên cho bà Trang Thị Tuyết S.

- Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông Lê Minh B và bà Trang Thị Tuyết S vay vốn tại Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T với số tiền là 4.700.000.000 đồng nhưng ông B đã trả được số tiền 3.600.000.000 đồng tiền vốn và lãi. Hiện nay, ông B còn nợ ngân hàng số tiền là 1.100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Theo hợp đồng thế chấp tài sản là phần đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.124,7m², tọa lạc số 416 - 418, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH04630 được UBND thành phố S cấp ngày 05/8/2014 cho ông Lê Minh B và bà Trang Thị Tuyết S. Vì vậy, nguyên đơn ông Lê Minh B yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Trang Thị Tuyết S.

- Về con chung: Do các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Yêu cầu được nhận một phần đất tại khu dân cư H, thành phố Cần Thơ và căn nhà ở gắn liền với đất tại số D - D đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Số tài sản còn lại ông B giao cho bà Trang Thị tuyết S trọn quyền sở hữu.

- Về nợ chung: Do ông B yêu cầu được nhận căn nhà ở gắn liền với đất tại số D - D đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng nên ông B đồng ý trả toàn bộ số nợ vay tại Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T.

Ngày 24/7/2023, nguyên đơn ông Lê Minh B có đơn khởi kiện bổ sung trình bày và yêu cầu: Trong thời gian chung sống thì bà S có sử dụng tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất để cho thuê. Cụ thể: Cho ông Võ Tuấn K1 thuê căn nhà số A, đường C, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng từ ngày 09/10/2017 đến tháng 7 năm 2019 là 22 tháng, mỗi tháng 17.000.000 đồng, tổng cộng là 374.000.000 đồng. Cho ông Nguyễn Trung H2 thuê căn nhà số A, đường C, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng từ ngày 01/8/2019 là 03 năm, mỗi tháng 17.000.000 đồng, tổng cộng là 612.000.000 đồng. Cho ông Trịnh Thái T5 thuê căn nhà số A, đường C, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng từ ngày 30/9/2022 đến ngày 30/9/2023 là 12 tháng, mỗi tháng 16.000.000 đồng, tổng cộng là 192.000.000 đồng. Ngoài ra, bà S còn cho ông Võ Xuân B1 ở ấp X, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng vay 05 cây vàng SJC và cho bà Võ Thị Mỹ L ở ấp X, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng vay 07 cây vàng SJC. Số tiền này hiện nay ông B1 và bà L chưa trả cho bà S nên nguyên đơn ông B yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia đôi số tiền thuê nhà và chia đôi số vàng mà bà S đã cho vay.

Ngày 03/6/2025, nguyên đơn ông Lê Minh B có đơn khởi kiện bổ sung trình bày và yêu cầu: Ông B có vay của ông Nguyễn Thanh L1 ở Cần Thơ số tiền 1.500.000.000 đồng để mua xe. Xe ô tô Honda Accord biển số 83A-092.95 ông đã cho hai đứa con tên Lê Anh T và Lê Trang Tú A1. Hiện nay, bà Trang Thị Tuyết S cũng đang sử dụng. Vay của ông Phan Truyền T2 ở Bạc Liêu số tiền 1.700.000.000 đồng để mua phần đất tại thửa 750, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.631m² tọa lạc ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và ông B và bà S có vay 4.700.000.000 đồng của Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Mục đích vay để bổ sung vốn xây dựng căn biệt thự số 416 - 418 đường L, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Số tiền này ông B đã đứng ra trả vốn và lãi tổng số tiền là 5.300.000.000 đồng (vốn 4.700.000.000 đồng và lãi 600.000.000 đồng). Tổng cộng số nợ chung mà ông trực tiếp vay, mượn và trả của ba khoản tiền nêu trên là 8.500.000.000 đồng. Nên ông Lê Minh B yêu cầu Tòa án giải quyết: Trước khi chia tài sản chung thì phần nợ chung phải chia đôi mỗi người chịu 50% số nợ tương ứng với số tiền 4.250.000.000 đồng.

Tại phiên Tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Minh B yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân yêu cầu ly hôn với bà Trang Thị Tuyết S.
- Về con chung: Do các con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi tài sản chung, gồm:
 1. Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 85,8m², tọa lạc số 08, đường N, Khóm F, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ).

2. Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 112,1m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, Khóm A, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ).

3. Phần đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12, diện tích 160,7m², tọa lạc Khóm F, Phường F thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ).

4. Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.124,7m², tọa lạc số 416 – 418, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ).

5. Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 2, diện tích 79,7m², tọa lạc số A, đường C, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ).

6. Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 16, diện tích 105,0m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, khóm A, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ).

7. Phần đất tại thửa đất số 893, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,2m², tọa lạc khu dân cư lô số 6, khu đô thị N, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ).

8. Phần đất tại thửa đất số 1617, tờ bản đồ số 35, diện tích 92,2m², tọa lạc đường số D, khu dân cư C - H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ).

Ông B yêu cầu được nhận hiện vật là: Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.124,7m², tọa lạc số 416 – 418, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) và phần đất tại thửa đất số 893, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,2m², tọa lạc khu dân cư lô số 6, khu đô thị N, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ). Đồng ý giao cho bà S được nhận các tài sản còn lại.

- Về nợ chung: Yêu cầu chia đôi khoản nợ tại Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T với số tiền là 1.100.000.000 đồng. Do ông B đã trả cho Ngân hàng nên yêu cầu bà S trả lại cho ông số tiền 550.000.000 đồng.

Nguyên đơn ông Lê Minh B thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về nợ chung. Cụ thể là: Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/6/2025 thì ông yêu cầu chia khoản nợ chung tại Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện T, tỉnh Sóc Trăng **với** tổng số tiền là 5.300.000.000 đồng (trong đó vốn 4.700.000.000 đồng và lãi 600.000.000 đồng). Nay ông chỉ yêu cầu chia số nợ chung tại Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện T, tỉnh Sóc Trăng với số tiền nợ 1.100.000.000 đồng. Do ông B đã trả khoản nợ này nên yêu cầu bà S trả lại cho ông 50% số nợ tương ứng số tiền 550.000.000 đồng. Ông Lê Minh B rút một phần yêu cầu khởi kiện, gồm: Không tiếp tục yêu cầu chia khoản nợ của ông Nguyễn Thanh L1 số tiền 1.500.000.000 đồng, khoản nợ của ông Phan Truyền T2 số tiền 1.700.000.000 đồng. Không tiếp tục yêu cầu chia tài sản chung đối với số vàng

mà ông Võ Xuân B1 và bà Võ Thị Mỹ L đang nợ vợ chồng ông và các khoản tiền thuê nhà 374.000.000 đồng của ông Võ Tuấn K1, số tiền 612.000.000 đồng tiền ông Nguyễn Trung H2 thuê nhà và khoản tiền thuê nhà 192.000.000 đồng của ông Trịnh Thái T5.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì ông có ý kiến như sau: Về tài sản chung: Trường hợp, bà S muốn nhận hiện vật là phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.124,7m², tọa lạc số 416 – 418, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) thì ông cũng đồng ý. Tuy nhiên, bà S chỉ được nhận phần tài sản này và phần đất tại thửa đất số 1617, tờ bản đồ số 35, diện tích 92,2m², tọa lạc đường số D, khu dân cư C - H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ). Ông B sẽ nhận toàn bộ các tài sản còn lại. Đối với yêu cầu của bà S về việc phân chia tài sản chung là xe ô tô Honda hiệu Accord EL-V, màu đen, biển số 83A-09295 do ông Lê Minh B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, thì ông xác định giá trị chiếc xe hiện nay chỉ còn 600.000.000 đồng. Do chiếc xe này ông đã để lại cho con của ông và bà S quản lý, sử dụng nên ông yêu cầu giao chiếc xe này cho bà S và yêu cầu bà S trả lại 50% giá trị chiếc xe tương ứng với số tiền 300.000.000 đồng và đối với các yêu cầu phản tố khác của bị đơn thì ông không đồng ý.

Theo đơn phản tố ngày 16/6/2023, bị đơn bà Trang Thị Tuyết S trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Lê Minh B không chung thủy, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; Về tài sản: ngoài các tài sản chung là 08 phần đất mà ông B nêu trong đơn khởi kiện thì còn có các tài sản chung khác, cụ thể:

- Tiền gửi ngân hàng tổng cộng là: 18.600.000.000 đồng, gồm:
 - + Số tiền 1.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP P3 chi nhánh S4 ngày 22/6/2021 do ông Lê Minh B đứng tên;
 - + Số tiền 1.350.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP Đ1 phòng giao dịch thành phố S ngày 23/6/2021 do ông Lê Anh T đứng tên;
 - + Số tiền 4.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP Đ1 phòng giao dịch thành phố S ngày 27/5/2021 do ông Lê Anh T đứng tên;
 - + Số tiền 2.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP Đ1 phòng giao dịch thành phố S ngày 13/4/2020 do ông Lê Anh T đứng tên;
 - + Số tiền 4.600.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP Đ1 phòng giao dịch thành phố S ngày 29/12/2020 do ông Lê Anh T đứng tên;
 - + Số tiền 750.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP V phòng giao dịch Ngô Gia T6 ngày 05/11/2000 do ông Lê Minh B đứng tên;
 - + Số tiền 1.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP V phòng giao dịch Ngô Gia T6 ngày 27/7/2000 do ông Lê Minh C đứng tên;

+ Số tiền 1.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP V phòng giao dịch Ngô Gia T6 ngày 23/11/2000 do ông Lê Minh B đứng tên;

+ Số tiền 900.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP V phòng giao dịch Ngô Gia T6 ngày 07/02/2022 do ông Lê Minh B đứng tên;

+ Số tiền 2.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP B3 chi nhánh S4 năm 2019 do ông Lê Minh C đứng tên.

- Các khoản tiền khác tổng cộng là 2.390.000.000 đồng, bao gồm:

+ Số tiền 1.000.000.000 đồng ông Trần Văn B2 nộp vào tài khoản của ông B vào ngày 21/10/2019;

+ Số tiền cho S2 mượn 400.000.000 đồng và tiền mua 24 miếng gỗ Bên 490.000.000 đồng;

+ Số tiền 500.000.000 đồng bồi thường giải phóng mặt bằng đường T, thành phố S do ông Lê Minh B nhận và quản lý.

- Quyền sử dụng đất có giá trị tổng cộng là 48.000.000.000 đồng, bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.631,0m², thuộc thửa đất số 750, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 049281 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp cho Lê Anh T (đứng tên giữ) ngày 26 tháng 11 năm 2009, trị giá khoảng 15.000.000.000 đồng;

+ Nhà đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ 26, tọa lạc khóm C, phường B, thành phố S, do Lê Anh T đứng tên giữ. Trị giá khoảng 2.000.000.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất 18.000m² tại khu hành chính huyện T do Bảy hùn với ông Lưu Hữu D2 và Dương Văn Đ mua với giá 3.400.000.000 đồng. Mỗi phần hùn trị giá 1.133.000.000 đồng. Hiện nay, giá trị mỗi phần hùn khoảng 20.000.000.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng của Lâm N và Lê Thị Kim H3 trị giá khoảng 2.000.000.000 đồng; Nhà và đất của bà Lưu Thị Hồng T7 trị giá khoảng 1.000.000.000 đồng;

+ Căn nhà V Sóc Trăng trị giá khoảng 8.000.000.000 đồng.

- Xe ô tô Honda hiệu Accord EL-V, màu đen, biển số 83A-09295 do ông Lê Minh B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, trị giá 1.200.000.000 đồng.

Bị đơn bà S yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Thống nhất ly hôn với ông Lê Minh B.

- Về tài sản chung: Yêu cầu Tòa án chia cho bà S được hưởng 70% giá trị tài sản với số tiền tạm tính là 107.914.000.000 đồng x 70% = 75.539.800.000 đồng. Ông Lê Minh B được hưởng 30% giá trị tài sản tạm tính là 107.914.000.000 đồng – 75.539.800.000 đồng = 32.377.200.000 đồng. Cụ thể:

+ Bà Trang Thị Tuyết S được nhận các tài sản sau: Toàn bộ tài sản theo đơn khởi kiện với giá trị là 37.724.000.000 đồng; T8 gửi ngân hàng: 18.600.000.000 đồng; Chiếc xe ô tô: 1.200.000.000 đồng; Ông Lê Minh B có trách nhiệm bàn giao cho bà Trang Thị Tuyết S số tiền chênh lệch tạm tính là 75.539.800.000 đồng - (37.724.000.000 đồng + 18.600.000.000 đồng + 1.200.000.000 đồng) = 18.015.800.000 đồng.

+ Ông Lê Minh B được hưởng các tài sản sau: Quyền sử dụng đất có diện tích 1.631,0m², thuộc thửa đất số 750, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Nhà đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ 26, ngụ khóm C, phường B, thành phố S, do Lê Anh T đứng tên giùm; Quyền sử dụng đất 18.000m² tại khu hành chính huyện T; Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng của Lâm N và Lê Thị Kim H3; Nhà và đất của Lưu Thị Hồng T7; Căn nhà V Sóc Trăng; Số tiền 1.000.000.000 đồng ông Trần Văn B2 nộp vào tài khoản của ông B vào ngày 21/10/2019; Số tiền cho S2 mượn 400.000.000 đồng và tiền mua 24 miếng gỗ bên 490.000.000 đồng; Số tiền 500.000.000 đồng giải phóng mặt bằng đường T, thành phố S.

Ngày 25/11/2024, bị đơn bà Trang Thị Tuyết S có đơn phản tố bổ sung trình bày: Sau khi ông Lê Minh B bỏ nhà ra đi (tháng 4 năm 2022), bà S có bỏ tiền cá nhân sửa chữa tài sản với tổng số tiền là 616.656.200 đồng. Cụ thể:

- Nhà số H N: Năm 2023, bà S sửa chữa căn nhà này với số tiền là 351.662.200 đồng. Bao gồm các khoản: Tiền công thuê ông Đoàn Quốc H4, địa chỉ số F N, Phường C, thành phố S xây dựng đập phá, dán gạch với tiền công là 118.000.000 đồng. Tiền mua vật tư ở Cửa hàng sơn nước T, địa chỉ số A, đường N, Phường B, thành phố S 60.060.000 đồng. Tiền mua vật tư ở Công ty TNHH T11, địa chỉ số E, đường P, Phường B, thành phố S 82.452.000 đồng. Tiền mua vật tư ở Công ty TNHH MTV L3, địa chỉ số B, đường P, Phường B, thành phố S 15.177.600 đồng. Tiền mua vật tư ở Công ty TNHH MTV Đ2, địa chỉ số A, đường B, Phường D, thành phố S 24.435.000 đồng. Tiền mua vật tư ở Công ty TNHH T12, địa chỉ số C P, Phường B, thành phố S 9.137.600 đồng. Tiền mua vật tư ở Công ty TNHH MTV H5, địa chỉ số A, Quốc lộ A, Phường A, thành phố S 42.400.000 đồng.

- Nhà số 416 – 418 Lê Hồng P1: Năm 2023, 2024, bà S sửa chữa với số tiền là 138.884.000 đồng. Bao gồm các khoản: Tiền công thuê ông Nguyễn Văn P2, địa chỉ số D, đường T, Khóm H, Phường C, thành phố S làm công sơn bê, làm bờ kè sau nhà, chống thấm, máy tol kèm vật liệu 131.000.000 đồng. Tiền mua vật tư ở Công ty TNHH L3, địa chỉ số H, đường C, Phường A, thành phố S 7.884.000 đồng.

- Nhà số 2, 4 đường C, KDC M: Năm 2024, bà S sửa chữa với số tiền là 76.528.000 đồng. Bao gồm các khoản: Tiền công thuê ông Nguyễn Văn P2 làm 2 bồn tắm, điện, lát gạch **vía** hè (kể cả tiền gạch **vía** hè) 28.000.000 đồng. Tiền mua vật tư ở Cửa hàng T13, địa chỉ số A, đường Đ, thành phố S 6.000.000 đồng. Tiền mua vật tư ở Cửa hàng Sơn nước T 23.480.000 đồng. Tiền mua vật tư ở Công ty TNHH MTV

H5 7.000.000 đồng. Tiền mua vật tư ở Vật liệu xây dựng Hoàn Thiện G địa chỉ số E đường T, Phường B, thành phố S 12.048.000 đồng.

- Nhà số A đường C: Vào tháng 10 năm 2022, bà S sửa chữa với số tiền là 49.622.000 đồng. Bao gồm các khoản: Tiền vật tư và tiền công thuê ông Nguyễn Hải Nam N1 - Công ty TNHH S5 XD HANACO 35.122.000 đồng. Tiền vật tư mua ở Công ty TNHH MTV H5 14.500.000 đồng.

Vì vậy, bà Trang Thị Tuyết S yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Minh B trả lại cho bà Trang Thị Tuyết S số tiền sửa chữa tài sản trong trường hợp ông B được chia hoặc được hưởng giá trị tài sản. Cụ thể, tiền sửa chữa các tài sản như sau: Nhà số H, đường N, Phường C, thành phố S: 351.662.200 đồng. Nhà số D, đường L, Phường C, thành phố S: 138.884.000 đồng. Nhà số B, số D đường C, KDC M, Phường G, thành phố S 76.528.000 đồng. Nhà số A, đường C, Phường C, thành phố S 49.622.000 đồng.

Ngày 15/5/2025, bị đơn đơn bà Trang Thị Tuyết S **tiếp** tục có đơn phản tố bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố vô hiệu các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Lê Minh B với ông Lê Anh T đối với thửa đất số 750, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.631,0m², tọa lạc ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện T chỉnh lý ngày 02/12/2020 theo hồ sơ số 002826.TA.002; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Văn phòng C1 chứng thực ngày 27/5/2021 số 4953 quyền số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD giữa ông Lê Anh T với bà Thái Kim D, sinh năm: 1972, thường trú số I, đường H, Khóm F, Phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Thái Kim D với bà Dư Thị Thu M, thường trú ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đối với thửa đất số 1067, tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Thái Kim D với bà Thái Ngọc D1, thường trú ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đối với thửa đất số 1068, tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Tại phiên Tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trang Thị Tuyết S yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với ông Lê Minh B; Về tài sản chung: Bà S yêu cầu được hưởng 70% giá trị tài sản chung và chia cho ông Lê Minh B được hưởng 30% giá trị tài sản chung, cụ thể:

+ Bà S nhận hiện vật gồm các tài sản: Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.124,7m², tọa lạc số 416 – 418, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ); Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 2, diện tích 79,7m², tọa lạc số A, đường C, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ); Phần đất tại thửa đất số 1617, tờ bản đồ số 35, diện tích 92,2m², tọa lạc đường số D, khu dân cư C - H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ).

+ Giao cho ông B được nhận hiện vật các tài sản gồm: Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 85,8m², tọa lạc số 08, đường N, Khóm F, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ); Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 112,1m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, Khóm A, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ); Phần đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12, diện tích 160,7m², tọa lạc Khóm F, Phường F thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ); Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 16, diện tích 105,0m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, khóm A, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ); Phần đất tại thửa đất số 893, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,2m², tọa lạc khu dân cư lô số 6, khu đô thị N, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ);

+ Đối với Quyền sử dụng đất có diện tích 1.631,0m², thuộc thửa đất số 750, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Trường hợp, không phân chia bằng hiện vật thì yêu cầu ông B giao trả cho bà S 70% giá trị phần đất tương ứng với số tiền 10.500.000.000 đồng;

+ Đối với chiếc xe ô tô Honda hiệu Accord EL-V, màu đen, biển số 83A-09295 trị giá 1.200.000.000 đồng. Bà yêu cầu giao xe cho ông B và buộc ông B trả lại cho bà S 70% giá trị chiếc tương ứng với số tiền 840.000.000 đồng;

+ Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP P3 chi nhánh S4 ngày 22/6/2021 do ông Lê Minh B đứng tên. Số tiền 750.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP V phòng giao dịch Ngô Gia T6 ngày 05/11/2000 do ông Lê Minh B đứng tên. Số tiền 1.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP V phòng giao dịch Ngô Gia T6 ngày 23/11/2000 do ông Lê Minh B đứng tên. Số tiền 900.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP V phòng giao dịch Ngô Gia T6 ngày 07/02/2022 do ông Lê Minh B đứng tên. Tổng cộng là 3.650.000.000 đồng, bà S yêu cầu ông B giao lại cho bà 70% tương ứng số tiền 2.520.000.000 đồng.

+ Đối với số tiền 500.000.000 đồng bồi thường giải phóng mặt bằng đường T, thành phố S. Số tiền 1.000.000.000 đồng ông Trần Văn B2 nộp vào tài khoản của ông B vào ngày 21/10/2019. Số tiền cho S2 mượn 400.000.000 đồng và tiền mua 24 miếng gỗ Bên 490.000.000 đồng. Tổng cộng 2.390.000.000 đồng. Bà S yêu cầu ông B giao lại cho bà 70% tương ứng số tiền 1.673.000.000 đồng.

+ Đối với căn nhà gắn liền với phần đất do bà Lưu Thị Hồng T7 đứng tên có giá 1.000.000.000 đồng. Bà S yêu cầu ông B giao lại cho bà 70% tương ứng số tiền 700.000.000 đồng.

+ Đối với số tiền 1.350.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP Đ1 phòng giao dịch thành phố S ngày 23/6/2021 do ông Lê Anh T đứng tên.

Số tiền 2.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP Đ1 phòng giao dịch thành phố S ngày 13/4/2020 do ông Lê Anh T đứng tên. Số tiền 1.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP V phòng giao dịch Ngô Gia T6 ngày 27/7/2000 do ông Lê Minh C đứng tên. Số tiền 2.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP B3 chi nhánh S4 năm 2019 do ông Lê Minh C đứng tên. Tổng cộng 6.350.000.000 đồng. Bà S yêu cầu ông B giao lại cho bà 70% tương ứng số tiền 4.445.000.000 đồng.

Bị đơn bà Trang Thị Tuyết S rút một phần yêu cầu phản tố, cụ thể: Không yêu cầu chia số tiền 4.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP Đ1 phòng giao dịch thành phố S ngày 27/5/2021 do ông Lê Anh T đứng tên. Số tiền 4.600.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP Đ1 phòng giao dịch thành phố S ngày 29/12/2020 do ông Lê Anh T đứng tên và yêu cầu chia Nhà đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ 26, tọa lạc Khóm C, Phường B, thành phố S, do Lê Anh T đứng tên. Quyền sử dụng đất 18.000m² tại khu hành chính huyện T. Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng của Lâm N và Lê Thị Kim H3. Căn nhà V Sóc Trăng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà có ý kiến như sau: Đồng ý chia đôi khoản nợ chung tại Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T với số tiền là 1.100.000.000 đồng. Do ông B đã trả cho Ngân hàng nên bà S đồng ý trả lại cho ông số tiền 550.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Anh T trình bày: Ông thừa nhận đối với phần đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12, diện tích 160,7m², tọa lạc khóm F, phường F thành phố S, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00127 được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 21/5/2010 cho ông và phần đất và các tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 16, diện tích 105,0m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, khóm A, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng theo Hợp đồng mua bán nhà số 51/HĐMB.NĐMC11 ngày 27/8/2011 theo đến ngày 17/01/2023 ông được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: CS02488. Các tài sản này là tài sản chung của ông B và bà S, ông chỉ đứng tên giữ. Đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của ông B và bà S đối với hai tài sản này thì ông đồng ý và không có yêu cầu gì.

Đối với số tiền 1.350.000.000 đồng trong thẻ tiết kiệm có kỳ hạn B phòng giao dịch thành phố S ngày 23/6/2021 và số tiền 2.000.000.000 đồng trong thẻ tiết kiệm có kỳ hạn BIDV phòng giao dịch thành phố S ngày 13/4/2020. Tất cả các khoản tiền này do ông làm ăn dành dụm để gửi ngân hàng. Hiện nay, ông đã rút tất cả các khoản tiền trên để đầu tư làm ăn và mua nhà. Còn đối với số tiền 4.000.000.000 đồng trong thẻ tiết kiệm có kỳ hạn B phòng giao dịch thành phố S ngày 27/5/2021 có nguồn gốc là ông bán phần đất ở xã Đ huyện T (Phần đất mà ông B tặng cho ông T). Sau khi bán

xong thì ông B có mượn lại số tiền 4.000.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng và trả nợ cho bạn bè của ông B. Số tiền này đến nay ông B chưa trả lại cho ông. Nay ông T cũng chưa có yêu cầu ông B trả lại số tiền này.

Đối với số tiền 4.600.000.000 đồng trong thẻ tiết kiệm có kỳ hạn B phòng giao dịch thành phố S ngày 29/12/2020 có nguồn gốc là tiền ông B, bà S vay của Ngân hàng B vào ngày 29/12/2020 số tiền 5.000.000.000 đồng và ông là người đứng tên giữ, sau khi vay số tiền trên thì ông B chỉ lấy 400.000.000 đồng còn lại số tiền 4.600.000.000 đồng ông T đứng tên. Đến ngày 02/3/2021 thì ông B chuyển cho ông T lại 400.000.000 đồng để trả nợ khoản tiền 5.000.000.000 đồng mà ông B và bà S đã vay.

Đối với nhà đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 26, tọa lạc khóm C, phường B, thành phố S do ông Lê Anh T đứng tên thì ông T trình bày đây là tài sản riêng của ông. Do ông nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị D3 và đã được cấp GCN QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 26/6/2020. Căn nhà và phần đất này do ông quản lý sử dụng, ông đang giữ bản chính GCN QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, không có cầm cố, sang bán, tặng cho hay thế chấp gì.

Đối với tài sản là xe ô tô Honda hiệu Accord EL-V, màu đen, biển số 83A-09295 thì ông B có nói là cho ông T và em gái ông là bà Lê Trang Tú A1 chiếc xe ô tô. Hiện nay do hai anh em của ông trực tiếp quản lý sử dụng. Chiếc xe vẫn do ông B đứng trên giấy chứng nhận đăng ký xe. Ông B chỉ nói cho miệng hai anh em chứ không có làm hợp đồng sang tên gì. Nếu bà S muốn chia thì anh ông đồng ý không có ý kiến gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/4/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H, (tên thường gọi là S2) trình bày: Ông có ứng tiền công làm nhà của ông B số tiền là 200.000.000 đồng và ông B có đưa cho ông số tiền 490.000.000 đồng để mua 23 miếng gỗ Bền. Hiện nay, các bên đã cân trừ xong. Ông không còn nợ bất kỳ khoản tiền nào của ông B hay của bà S.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Xuân B1 trình bày: Ông B1 thừa nhận có vay và nợ bà S 4,9 cây vàng. Nay ông đồng ý trả cho bà S.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Mỹ L trình bày: Bà L thừa nhận có vay và nợ bà S 06 cây vàng. Nay bà đồng ý trả cho bà S.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh L1 trình bày: Từ khoảng tháng 11 năm 2019 ông có cho ông B vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Tháng 7/2021 ông B trả 700.000.000 đồng, đến tháng 11/2022 thì ông B trả thêm 800.000.000 đồng là dứt nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Truyền T2 trình bày: Vào khoảng tháng 11 năm 2019 (không nhớ rõ ngày) ông có cho ông B vay số tiền 1.700.000.000 đồng để ông B mua đất (cụ thể mua đất ở đâu ông cũng không hỏi), khi vay không có thỏa thuận thời gian trả, cho vay cũng không lấy lãi. Đến tháng 6/2020 ông B trả cho ông số tiền 600.000.000 đồng và đến tháng 8/2021 trả tiếp 500.000.000 đồng. Hiện nay còn nợ số tiền 600.000.000 đồng. Nay ông T2 chưa yêu cầu ông B trả nợ trong cùng vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Việt T1 trình bày: Ông B và bà S có vay vốn vay tại Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện T số tiền 4.200.000.000 đồng (khoản vay này khế ước ban đầu là 4.700.000.000 đồng). Khi vay ông B và bà S thế chấp quyền sử dụng đất số 416-418, đường L, Khóm E, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Ngân hàng xác định đã thanh toán xong.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2024, bà Trần Thị D3 trình bày: Bà có chuyển nhượng cho ông T nhà đất tại thửa đất số 87, tờ bản đồ số 26, tọa lạc hẻm C, đường P, khóm C, phường B, thành phố S. Bà không có làm ăn buôn bán gì với ông B và bà S.

Ông Lưu Hữu D2 trình bày: Ông không có phần đất nào như bà S trình bày và ông cũng không hôn nạp làm ăn với ông B hay ông Đ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Kim D, bà Dư Thị Thu M, bà Thái Ngọc D1 không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại bản án số 40/2025/HNGĐ-ST ngày 05/12/2025 và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 32/2025/QĐ-SCBSBA ngày 16/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ đã quyết định như sau:

Áp dụng các điều 33, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 117, 133 Bộ luật dân sự 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Minh B được ly hôn với bà Trang Thị Tuyết S.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chia đôi tài sản chung.

3.1. Bà Trang Thị Tuyết S được nhận hiện vật các tài sản gồm:

- Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.124,7m², tọa lạc số 416 – 418, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN:

CH04630 được UBND thành phố S cấp ngày 05/8/2014 cho ông Lê Minh B và bà Trang Thị Tuyết S.

- Phần đất tại thửa đất số 1617, tờ bản đồ số 35, diện tích 92,2m², tọa lạc đường số D, khu dân cư C - H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS15263 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 19/4/2018 cho ông Trương Văn T4. Ngày 17/01/2019 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận N chỉnh lý biến động sang tên cho bà Trang Thị Tuyết S.

- Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 112,1m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, Khóm A, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00087 được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 06/4/2010 cho bà Âu Thiên H1. Ngày 17/4/2017 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S chỉnh lý biến động sang tên cho bà Trang Thị Tuyết S

- Xe ô tô Honda hiệu Accord EL-V, màu đen, biển số 83A-09295 do ông Lê Minh B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô.

3.2. Ông Lê Minh B được nhận hiện vật các tài sản gồm:

- Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 85,8m², tọa lạc số 08, đường N, Khóm F, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 2685 được UBND thị xã S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Lê Minh B ngày 16/4/2003.

- Phần đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12, diện tích 160,7m², tọa lạc Khóm F, Phường F thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00127 được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 21/5/2010 cho ông Lê Anh T.

- Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 2, diện tích 79,7m², tọa lạc số A, đường C, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH01386 được UBND thành phố S cấp ngày 07/8/2018 cho bà Trang Thị Tuyết S.

- Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 16, diện tích 105,0m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, khóm A, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN:

CS02488 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 17/01/2023 cho ông Lê Anh T.

- Phần đất tại thửa đất số 893, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,2m², tọa lạc khu dân cư lô số 6, khu đô thị N, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS07108 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 25/12/2018 cho bà Lê Thị Kim T3 và ông Trần Minh P. Ngày 16/12/2019 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận C chỉnh lý biến động sang tên cho ông Lê Minh B.

3.3. Bà Trang Thị Tuyết S có nghĩa vụ bàn giao cho ông Lê Minh B các tài sản là nhà, đất ông B được nhận. Ông Lê Anh T có nghĩa vụ sang tên các tài sản là nhà, đất mà ông T đứng tên giữ để trả lại cho ông B các phần tài sản mà ông B được phân chia.

3.4. Ông Lê Minh B có nghĩa vụ trả cho bà Trang Thị Tuyết S số tiền chênh lệch sau khi phân chia tài sản chung là 2.062.977.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3.5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Minh B với ông Lê Anh T đối với thửa đất số 750, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.631,0m², tọa lạc ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện T chỉnh lý biến động ngày 02/12/2020 theo hồ sơ số 002826.TA.002 vô hiệu.

3.6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc: Tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Văn phòng C1 chứng thực ngày 27/5/2021 số 4953 quyền số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD giữa ông Lê Anh T với bà Thái Kim D; Tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Thái Kim D với bà Dư Thị Thu M đối với thửa đất số 1067, tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Thái Kim D với bà Thái Ngọc D1 đối với thửa đất số 1068, tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về nợ chung: Bà S có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Minh B số tiền nợ chung là 550.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia khoản nợ của ông Nguyễn Thanh L1 số tiền 1.500.000.000 đồng. Yêu cầu chia khoản nợ của ông Phan Truyền T2 số tiền 1.700.000.000 đồng. Yêu cầu chia tài sản chung đối với số vàng mà ông Võ Xuân B1 và bà Võ Thị Mỹ L đang nợ. Yêu cầu chia khoản tiền thuê nhà 374.000.000 đồng của ông Võ Tuấn K1. Yêu cầu chia khoản tiền thuê nhà 612.000.000 đồng của ông Nguyễn Trung H2. Yêu cầu chia khoản tiền thuê nhà 192.000.000 đồng của ông Trịnh Thái T5.

6. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trang Thị Tuyết S về yêu cầu chia số tiền 4.000.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP Đ1 phòng giao dịch thành phố S ngày 27/5/2021 do ông Lê Anh T đứng tên. Số tiền 4.600.000.000 đồng trong Thẻ tiết kiệm gửi Ngân hàng TMCP Đ1 phòng giao dịch thành phố S ngày 29/12/2020 do ông Lê Anh T đứng tên. Yêu cầu chia nhà đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ 26, tọa lạc khóm C, phường B, thành phố S, do Lê Anh T đứng tên. Quyền sử dụng đất 18.000m² tại khu hành chính huyện T. Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng của Lâm N và Lê Thị Kim H3. Căn nhà V Sóc Trăng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 18/12/2025 nguyên đơn ông Lê Minh B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 40/2025/HNGĐ-ST ngày 05/12/2025 với những lý do như sau:

Thứ nhất, việc áp dụng điều luật khi đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện do ông rút yêu cầu mà tòa án không áp dụng Điều 217 và Điều 218 Bộ luật tố tụng Dân sự để tuyên cho ông còn có quyền khởi kiện, tước đi quyền khởi kiện lại của ông. Do đó đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, bổ sung quyền khởi kiện lại khi tôi rút yêu cầu.

Thứ hai, tại đơn khởi kiện ngày 26/04/2021 ông đã trình bày rõ ông xin nhận căn nhà số D, đường L và miếng đất tại khu dân cư H6 (thửa số 893, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,2m² tọa lạc tại khu dân cư lô số 6, khu đô thị N) thì toàn bộ số nợ ông đã mượn và số tiền ông tự trả ngân hàng ông tự chịu hết và số tài sản còn lại giao cho bà Trang Thị Tuyết S sở hữu. Tại phiên tòa chủ tọa hỏi ông thì ông cũng trình bày như vậy, tức là số nợ ông Nguyễn Thanh L1 là 1.500.000.000 đồng, số nợ ông Phan Truyền T2 là 1.700.000.000 đồng, khoản tiền cho thuê nhà của ông Võ Tuấn K1 là 374.000.000 đồng; khoản tiền cho thuê nhà của ông Nguyễn Trung H2 là 617.000.000 đồng; khoản tiền cho thuê nhà của ông Trịnh Thái T9 là 192.000.000 đồng, số vàng của ông Võ Xuân B1, bà Võ Thị Mỹ L là 12 cây vàng nợ vợ chồng ông. Số tiền, vàng trên ông không yêu cầu với điều kiện ông được nhận căn nhà số D, đường L và miếng đất tại khu dân cư H6 (thửa số 893, tờ bản đồ số 18, diện tích **96,2m²** tọa lạc tại khu dân cư lô số F, khu đô thị N). Việc rút lại một phần đơn khởi kiện của ông là có điều kiện nhưng không hiểu lý do vì Hội đồng xét xử lại đình chỉ một phần vì việc rút yêu cầu nói trên với điều kiện ông được nhận căn nhà số D, đường L và miếng đất tại khu dân cư H6 (thửa số 893, tờ bản đồ số 18, diện tích **96,2m²**, tọa lạc tại khu

dân cư lô số 6, khu đô thị N) việc này do Hội đồng xét xử cố ý hay nhầm lẫn mà tuyên xử như vậy. Do đó ông đề nghị cấp phúc thẩm xem xét xử lại hủy phần đình chỉ các yêu cầu của ông để xem xét lại.

Thứ ba, diện tích đất tại thửa số 750, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.631m² ở ấp L, xã Đ, T, tỉnh Sóc Trăng, ông mua với số tiền 1.700.000.000 đồng. Việc mua đất này do ông mượn tiền của ông T2 mua và sau khi mua xong đến tháng 12/2021 ông tặng lại cho con là Lê Anh T và Lê Anh T đã bán được 4.300.000.000 đồng. Sau khi trừ thuế, tiền môi giới, còn lại 4.000.000.000 đồng, số tiền này ông mượn lại của T để trả các khoản vay trước đây. Việc tòa buộc ông trả lại 2.150.000.000 đồng là hoàn toàn vô lý vì bà Trang Thị Tuyết S không chứng minh được nguồn tiền từ đâu có, bà S cũng không có đưa ông một đồng nào để mua miếng đất này. Vì lẽ đó khi ông chứng minh được nguồn tiền ông mượn của Phan Truyền T2 1.700.000.000 đồng thì phải trừ số tiền ông mượn ra, trừ đi tiền thuế, trừ tiền hoa hồng mua bán đất còn lại mới chia cho bà S thì mới đúng. Do vậy, ông yêu cầu Tòa phúc thẩm phải trừ đi số tiền ông mượn để mua đất 1.700.000.000 đồng và tiền thuế, tiền hoa hồng và tiền chi xài của con ông Lê Anh T là 300.000.000 đồng. Như vậy (1.700.000.000 đồng + 300.000.000 đồng) - 4.300.000.000 đồng còn lại 2.300.000.000 đồng và chia đều 50% là 1.150.000.000 đồng mới phù hợp.

Thứ tư, việc phân chia chiếc xe ô tô hiệu Honda do bà Trang Thị Tuyết S đưa giá 1.200.000.000 đồng, còn ông đưa giá khoảng 600.000.000 đồng. Một điều nghịch lý là đáng lẽ ra bà S đưa ra giá trị đó là 1.200.000.000 đồng, bà S nhận xe, thì phải có trách nhiệm giao lại cho ông 600.000.000 đồng. Còn ở đây giao xe cho bà S mà lấy giá trị ông đưa ra, Tòa còn nhận định lấy như vậy để có lợi cho bà S. Như vậy, bà Trang Thị Tuyết S được nhận hiện vật với giá rẻ, còn ông bị thiệt hại cả xe và giá trị, xử như vậy có công bằng không?. Khi mua xe, tiền mua xe ông mượn của ông L1 là 1.500.000.000 đồng, mua xe, đóng thuế trước bạ, bảo hiểm xe, đăng ký xe hết khoảng 1.500.000.000 đồng. Nhưng khi chia tài sản Tòa án cũng không có hỏi bà S tiền đâu có, bà Trang Thị Tuyết S có đưa tiền ông mua không? Mà ở đây tôi đã chứng minh tiền mua xe tôi mượn của bạn ông là ông L1 1.500.000.000 đồng để mua xe. Theo nguyên tắc phải trừ số tiền ông mượn mua xe xong, còn lại giá trị bao nhiêu mới chia tài sản. Do đó, tôi đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại trừ phần tiền ông mượn mua xe hoặc chia giá trị theo giá bà S đưa ra là 1.200.000.000 đồng, mỗi người 600.000.000 đồng hoặc ông nhận xe, ông giao lại cho bà S là 300.000.000 đồng.

Trong khi chiếc xe này con ông là Lê Anh T và ông đã lấy đem về nhà con ông từ ngày 03/04/2022 quản lý và sử dụng cho đến nay. Tại phiên tòa buổi sáng ngày 03/12/2025, bà S cũng thừa nhận trước Hội đồng xét xử 04 năm nay bà không có quản lý, sử dụng chiếc xe này nữa. Nhưng trong phần nhận định của Tòa án ở trang 30 dòng 22: "... hiện nay chiếc xe này là bà S cùng các con quản lý, sử dụng nên hội đồng xét xử xác định giao cho bà S được sở hữu và xác định giá theo giá nguyên đơn đưa ra là có lợi cho bị đơn". Bà S không biết chạy xe, không biết bảo quản xe ra sao mà quản lý sử dụng. Tòa nhận định như trên là ngụy biện, cố gượng ép không đúng sự thật, tạo ra lý lẽ để giao thêm tài sản là chiếc xe cho bà S.

Thứ năm, xác định số nợ 5.300.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng. Để buộc bà S có trách nhiệm trả 50%, tại đơn khởi kiện ông cũng có nói rõ, có vay ngân hàng 5.300.000.000 đồng (bao gồm vốn 4.700.000.000 đồng và lãi là 600.000.000 đồng) và ông đã trả hết, còn lại 1.100.000.000 đồng. Sở dĩ ông khai như vậy là vì ông yêu cầu được nhận căn nhà số D, đường L và miếng đất tại khu dân cư H6 (thửa số 893, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,2m² tại khu dân cư L, khu đô thị N) và ông bỏ hết các khoản nợ vay trên nhưng Tòa không xử như vậy mà chia cho bà S nhiều hơn về giá trị và hiện vật. Do đó, Tòa án phải tách số tiền ông đã trả cho ngân hàng là 4.700.000.000 đồng trên và lãi là 600.000.000 đồng. Số tiền này bà S thừa nhận bà S không có trả và chỉ một mình ông trả cho Ngân hàng, ông phải mượn của người này, người kia để đóng lãi, trả vốn. Sau đó tôi mới mượn của con ông để trả lại cho họ. Như vậy, ông đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc bà S có trách nhiệm trả lại cho tôi 50% tiền vay ngân hàng cả vốn và lãi là: $5.300.000.000 \text{ đồng} / 2 = 2.650.000.000 \text{ đồng}$.

Thứ sáu, trong 04 sổ tiết kiệm tổng cộng là 3.600.000.000 đồng, ông đã sử dụng hết 290.000.000 đồng và còn 3.310.000.000 đồng. Số tiền này ông đã dành dụm từ lâu để phòng thân khi có nhu cầu sử dụng. Sau khi ông khởi kiện số tiền này vẫn còn và số nợ của ông L1, ông T2 vẫn còn. Do đó ông lấy khoản tiền này trả cho ông L1, ông T2 hết, chỉ còn nợ lại 600.000.000 đồng của ông T2. Trong số tiền 3.310.000.000 đồng hiện ông còn giữ lại 700.000.000 đồng. Nếu có chia, ông đồng ý chia khoản tiền trên là phù hợp.

Thứ bảy, Việc Tòa án chia hiện vật cũng không đồng đều 50/50, về giá trị phần tài sản ông yêu cầu thấp hơn thì Tòa án lại không chia mà giao hiện vật cho bà S và giao thêm tài sản khác nhiều hơn 50% rất nhiều. Đồng thời, động viên ông bỏ phần số tiền 600.000.000 đồng tiền còn nợ ông T2 và các khoản khác, ông đồng ý bỏ không yêu cầu với điều kiện giao căn nhà số D đường L và miếng đất tại khu dân cư H. Nhưng trong phần nhận định, đình chỉ nói ông tự nguyện không yêu cầu, giữa phần nhận định với lời trình bày của ông hoàn toàn mâu thuẫn không đúng sự thật khách quan, phần ông rút yêu cầu có điều kiện, ông đã trình bày tại Tòa án cũng như trong đơn khởi kiện của ông.

Thứ tám, hiện nay bà Trang Thị Tuyết S đang cho thuê căn nhà số A, đường C, phường P, thành phố Cần Thơ và căn nhà số D, đường C, khu dân cư M, phường S, thành phố Cần Thơ. Bà Trang Thị Tuyết S tự ý cho thuê mà không có sự đồng ý của tôi. Nhưng khi Tòa án xét xử thì không đưa những người thuê này vào tham gia tố tụng để buộc họ giao trả lại cho tôi thì không thể thi hành được bản án sau này và các khoản tiền thuê nhà. Tại phiên tòa hội đồng xét xử cũng không làm rõ phần này. Đây là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng yêu cầu hủy án để xem xét lại vụ án toàn diện hơn.

Thứ chín, việc đình chỉ sửa bổ sung số 32/2025 ngày 16/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ không đúng quy định của pháp luật. Sửa chữa không đúng theo khoản 1, Điều 268 Bộ luật tố tụng dân sự chỉ được sửa lỗi về chính tả, số liệu. Còn ở đây tại phiên tòa, chủ tọa không có tuyên phần tuyên bố hợp đồng giữa

ông và anh Lê Anh T vô hiệu. Việc sửa chữa này vừa không đúng luật lại vừa có hành vi phát hành bản án trái pháp luật. Do đó, ông đề nghị cấp phúc thẩm xem xét xử lý hành vi sửa chữa trên của thẩm phán, hội đồng xét xử theo đúng quy định của pháp luật. Do bản án sơ thẩm xét xử thiếu công bằng, không khách quan. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét:

1. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 40/2025/HNGĐ-ST ngày 05/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ để xét xử lại.

2. Hoặc sửa toàn bộ bản án, xác định lại số nợ ông vay, mượn và trả vào phần tài sản chung:

Về phần nợ: Ông Phan Truyền T2 là 1.700.000.000 đồng; ông Nguyễn Thanh L1 là 1.500.000.000 đồng, Ngân hàng là 5.300.000.000 đồng. Đây là nợ chung trừ vào tài sản chung xong còn lại bao nhiêu thì chia đôi. Cụ thể là trừ vào tiền mua xe 1.500.000.000 đồng, trừ vào tiền mua đất Trần Đề 1.700.000.000 đồng. Trừ vào số tiền mượn của con tôi Lê Anh T là 4.000.000.000 đồng. Còn lại nợ bao nhiêu thì mỗi người là 50%.

Tiền thuê nhà: Ông Võ Tuấn K1 là 374.000.000 đồng; ông Nguyễn Trung H2 là 617.000.000 đồng; ông Trịnh Thái T5 là 192.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.183.000.000 đồng. Tiền thuê nhà ông yêu cầu chia đôi và bà Trang Thị Tuyết S có trách nhiệm hoàn lại cho ông là 591.500.000 đồng. Vì số tiền trên tôi vay mượn cá nhân để trả, không có lấy tiền từ tài sản chung để trả. Vì bà Trang Thị Tuyết S không chứng minh được việc ông trả tiền nợ lấy từ tài sản chung.

1. Hủy phần đình chỉ yêu cầu của ông trong bản án hoặc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại.

2. Hủy Quyết định đình chính số 32/2025/QĐ-SCBSBA ngày 16/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ vì trái pháp luật.

Ngày 19/12/2025 bị đơn bà Trang Thị Tuyết S kháng cáo một phần bản án số 40/2025/HNGĐ-ST ngày 05/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn nêu trên. Cụ thể là kháng cáo về việc ly hôn và tỷ lệ phân chia tài sản. Với lý do bà thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án nêu trên cơ bản là đúng pháp luật, hợp tình, hợp lý. Tuy nhiên, việc ly hôn và tỷ lệ phân chia tài sản là chưa phù hợp. Vì vậy, bà yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét: bà vẫn đồng ý ly hôn với ông Lê Minh B nhưng phải giải quyết xong vụ án thì mới được ly hôn và yêu cầu tỷ lệ phân chia tài sản: ông Lê Minh B là cán bộ công chức làm công ăn lương nên thu nhập rất thấp so với tổng giá trị tài sản. Tài sản tranh chấp cơ bản là do bà tạo lập. Tuy bà làm ra tài sản nhưng bà vẫn xem là của vợ chồng, nên bà vẫn đồng ý xem là tài sản chung vợ chồng và vẫn đồng ý chia cho ông B. Ông B chỉ đi làm việc với mức lương rất thấp, còn việc nhà và kinh doanh tạo ra thu nhập trong suốt thời kỳ hôn nhân là do bà phụ trách nên công sức đóng góp của ông B khoảng 30% so với công sức đóng góp của bà.

Ngày 25/12/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Anh T kháng cáo Bản án yêu cầu Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm số 40/2025/HNGĐ-ST ngày 05/12/2025 với những lý do như sau: Ông được cha mẹ cho

thửa đất số 750, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.631m² tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (cũ) ngày 02/12/2020. Sau đó ông chuyển nhượng lại cho người khác được 4.300.000.000 đồng. Giấy tờ, thuế, hoa hồng còn 4.000.000.000 đồng nhưng không hiểu lý do gì Tòa án lại lấy tài sản đó để phân chia. Do đó, ông không đồng ý lấy tài sản đã cho ông xong lại gọi là tài sản chung của ba mẹ ông. Tại bản án số 40/2025/HNGĐ-ST ngày 05/12/2025 khi ban hành thì không có tuyên hợp đồng tặng cho giữa ông và ba ông cùng mẹ ông vô hiệu. Nhưng đến ngày 16/12/2025 thì chủ tọa lại đính chính, tuyên hợp đồng tặng cho giữa ba ông và ông vô hiệu (Theo Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 32/2025/QĐ-SCBSBA ngày 16/12/2025). Do đó ông làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm xem xét lại: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 40/2025/HNGĐ-ST ngày 05/12/2025 để xét xử lại vì Quyết định đính chính như vậy là trái pháp luật và công nhận hợp đồng tặng cho giữa ông B và ông là có hiệu lực tại thửa đất số 750, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.631m² tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (cũ) ngày 02/12/2020. Xem xét lại việc đính chính có đúng quy định không, vì đính chính vi phạm đến quyền lợi của ông. Làm cho hợp đồng tặng cho giữa ông và ba ông vô hiệu. Từ đó ông mất đi 4.000.000.000 đồng vì ông phải trả tiền lại cho ba mẹ ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết S3 và người đại diện ủy quyền của Lê Anh T xin rút lại toàn bộ kháng cáo; Các đương sự gồm nguyên đơn Lê Minh B, bị đơn Nguyễn Thị Tuyết S3 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Anh T có người đại diện là ông Nguyễn Văn S1 thống nhất thỏa thuận với nhau về việc giải quyết, như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: thống nhất ly hôn.
2. Về con chung: đã trưởng thành và khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung thống nhất thỏa thuận, nợ chung Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết thống nhất thỏa thuận như sau:
 - 3.1. Đối với thửa đất thửa đất số 750, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.631,0m², tọa lạc ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện T chỉnh lý biến động ngày 02/12/2020 theo hồ sơ số 002826.TA.002, bà Nguyễn Thị Tuyết S3 thống nhất theo ý kiến ông Lê Minh B tặng cho ông Lê Anh T nên rút lại yêu cầu, không yêu cầu tiếp tục giải quyết.
 - 3.2. Đối với các tài sản là bất động sản thống nhất với cách chia của cấp sơ thẩm, cụ thể:

- Bà Trang Thị Tuyết S được nhận hiện vật gồm các tài sản:

+ Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.124,7m², tọa lạc số 416 – 418, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH04630 được UBND thành phố S cấp ngày 05/8/2014 cho ông Lê Minh B và bà Trang Thị Tuyết S.

+ Phần đất tại thửa đất số 1617, tờ bản đồ số 35, diện tích 92,2m², tọa lạc đường số D, khu dân cư C - H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS15263 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 19/4/2018 cho ông Trương Văn T4. Ngày 17/01/2019 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận N chỉnh lý biến động sang tên cho bà Trang Thị Tuyết S.

+ Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 112,1m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, Khóm A, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00087 được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 06/4/2010 cho bà Âu Thiên H1. Ngày 17/4/2017 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S chỉnh lý biến động sang tên cho bà Trang Thị Tuyết S

- Ông Lê Minh B được nhận hiện vật gồm các tài sản:

+ Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 85,8m², tọa lạc số 08, đường N, Khóm F, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 2685 được UBND thị xã S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Lê Minh B ngày 16/4/2003.

+ Phần đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12, diện tích 160,7m², tọa lạc Khóm F, Phường F thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00127 được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 21/5/2010 cho ông Lê Anh T.

+ Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 2, diện tích 79,7m², tọa lạc số A, đường C, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH01386 được UBND thành phố S cấp ngày 07/8/2018 cho bà Trang Thị Tuyết S.

+ Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 16, diện tích 105,0m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, khóm A, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS02488 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 17/01/2023 cho ông Lê Anh T.

+ Phần đất tại thửa đất số 893, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,2m², tọa lạc khu dân cư lô số 6, khu đô thị N, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường

C, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS07108 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 25/12/2018 cho bà Lê Thị Kim T3 và ông Trần Minh P. Ngày 16/12/2019 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận C chỉnh lý biến động sang tên cho ông Lê Minh B.

3.3. Đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm do ông Lê Minh B đứng tên ông B tiếp tục quản lý, sử dụng.

3.4. Đối với khoản nợ vay Ngân hàng 1.100.000.000 đồng ông B đã trả xong bà S không phải trả lại cho ông B phần nghĩa vụ như án sơ thẩm đã tuyên.

3.5. Đối với tài sản là chiếc xe ô tô Honda hiệu Accord EL-V, màu đen, biển số 83A-09295 do ông Lê Minh B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Các đương sự thống nhất giá trị xe còn lại là 600.000.000 đồng. Bà Trương T10 giao xe cho ông B tiếp tục quản lý và có toàn quyền sử dụng. Ông Lê Minh B có nghĩa vụ trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe cho bà Nguyễn Thị Tuyết S3 số tiền là 300.000.000 đồng.

3.6. Do thửa đất số 234, tờ bản đồ số 16, diện tích 105,0m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, khóm A, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS02488 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 17/01/2023 cho ông Lê Anh T và thửa đất số 248, tờ bản đồ số 2, diện tích 79,7m², tọa lạc số A, đường C, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH01386 được UBND thành phố S cấp ngày 07/8/2018 cho bà Trương Thị Tuyết S. Sau khi xét xử sơ thẩm bà S đã tự ý cho người khác thuê. Bà Nguyễn Thị Tuyết S3 kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật bà S3 có nghĩa vụ liên hệ với người thuê trả chấp dứt hợp đồng để bàn giao tài sản cho ông Lê Minh B. Đồng thời, bà Nguyễn Thị Tuyết S3 và các con đang quản lý tài sản cũng có nghĩa vụ bàn giao các tài sản mà ông Lê Minh B được chia cho ông B.

3.8. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý sang tên hay đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Về án phí: Ông Lê Minh B và bà Nguyễn Thị tuyết S3 xin miễn.

5. Về chi phí tố tụng: Ông B, bà S3 thống nhất theo quyết định của án sơ thẩm là chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản số tiền 58.140.000 đồng. Ông Lê Minh B phải chịu số tiền 29.070.000 đồng. Bà Trương Thị Tuyết S phải chịu số tiền 29.070.000 đồng. Do ông B đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên bà S có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền 29.070.000 đồng.

Ngoài ra, các đương sự không còn yêu cầu nào khác trong phạm vi xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ

trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm. Về việc giải quyết vụ án do bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố, rút toàn bộ kháng cáo của bà Trang Thị Tuyết S và ông Lê Anh T. Sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là phù hợp quy định pháp luật; không còn yêu cầu nào thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm và cũng không có kháng nghị của Viện kiểm sát nên kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 289 và Điều 300, Điều 311, Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, huỷ đình chỉ một phần yêu cầu phản tố và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn bà S đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2025/HNGĐ-ST ngày 05/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5, thành phố Cần Thơ đối với nội dung bị đơn đã rút đối với.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo các đương sự cho Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: tại phiên tòa hôm nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Trang Tú A1, người đại diện Ngân hàng N3, ông Phạm Văn H, ông Phan Truyền T2, ông Võ Xuân B1, bà Võ Thị Mỹ L, bà Thái Kim D, bà Dư Thị Thu M và Thái Ngọc D1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Trang Thị Tuyết S và người đại diện ông Lê Anh T rút lại toàn bộ kháng cáo. Xét thấy, việc rút đơn kháng cáo của bà S và ông T là tự nguyện, phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc **thẩm** đối với kháng cáo của bà S.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Tuyết S3 thống nhất rút lại yêu cầu phản tố đối với thửa đất thửa đất số 750, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.631,0m², tọa lạc ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện T chỉnh lý biến động ngày 02/12/2020 theo hồ sơ số 002826.TA.002, do ông Lê Minh B tặng cho ông Lê Anh T, bà S3 đồng theo ông B tặng cho thửa đất này cho Lê Anh T. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện của bà S3 đối với thửa đất này được nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý. Việc rút yêu cầu phản tố của bà S3 là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 311 và 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự huỷ một phần bản án và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[5] Đối với các thỏa thuận của các đương sự:

[5.1] Đối với tài sản là chiếc xe ô tô Honda hiệu Accord EL-V, màu đen, biển số 83A-09295 do ông Lê Minh B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Các đương sự thống nhất giá trị xe còn lại là 600.000.000 đồng. Bà Sương T10 giao xe cho ông B tiếp tục quản lý và có toàn quyền sử dụng. Ông Lê Minh B có nghĩa vụ trả lại ½ giá trị xe cho bà Nguyễn Thị Tuyết S3 số tiền là 300.000.000 đồng.

[5.2] Đối với tài sản là bất động sản, tài sản trên đất và các tài sản khác các đương sự thống nhất chia theo bản án sơ thẩm, cụ thể:

[5.2.1] Bà Trang Thị Tuyết S được nhận hiện vật gồm các tài sản: Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.124,7m², tọa lạc số 416 – 418, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH04630 được UBND thành phố S cấp ngày 05/8/2014 cho ông Lê Minh B và bà Trang Thị Tuyết S; Phần đất tại thửa đất số 1617, tờ bản đồ số 35, diện tích 92,2m², tọa lạc đường số D, khu dân cư C - H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS15263 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 19/4/2018 cho ông Trương Văn T4. Ngày 17/01/2019 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận N chỉnh lý biến động sang tên cho bà Trang Thị Tuyết S; Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 112,1m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, Khóm A, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00087 được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 06/4/2010 cho bà Âu Thiên H1. Ngày 17/4/2017 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S chỉnh lý biến động sang tên cho bà Trang Thị Tuyết S

[5.2.2] Ông Lê Minh B được nhận hiện vật gồm các tài sản: Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 85,8m², tọa lạc số 08, đường N, Khóm F, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 2685 được UBND thị xã S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Lê Minh B ngày 16/4/2003; Phần đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12, diện tích 160,7m², tọa lạc Khóm F, Phường F thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00127 được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 21/5/2010 cho ông Lê Anh T; Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 2, diện tích 79,7m², tọa lạc số A, đường C, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào

sổ cấp GCN: CH01386 được UBND thành phố S cấp ngày 07/8/2018 cho bà Trang Thị Tuyết S; Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 16, diện tích 105,0m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, khóm A, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS02488 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 17/01/2023 cho ông Lê Anh T; Phần đất tại thửa đất số 893, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,2m², tọa lạc khu dân cư lô số 6, khu đô thị N, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS07108 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 25/12/2018 cho bà Lê Thị Kim T3 và ông Trần Minh P. Ngày 16/12/2019 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận C chỉnh lý biến động sang tên cho ông Lê Minh B; Đối với các khoản tiền gửi 04 sổ tiết kiệm do ông Lê Minh B đứng tên ông B tiếp tục quản lý, sử dụng. Khoản nợ vay Ngân hàng 1.100.000.000 đồng ông B đã trả xong bà S không phải trả lại cho ông B phần nghĩa vụ như án sơ thẩm đã tuyên.

[5.2.3] Các đương sự không ai phải trả lại giá trị chênh lệch đối với các tài sản được chia này.

[5.3] Do thửa đất số 234, tờ bản đồ số 16, diện tích 105,0m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, khóm A, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS02488 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 17/01/2023 cho ông Lê Anh T và thửa đất số 248, tờ bản đồ số 2, diện tích 79,7m², tọa lạc số A, đường C, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH01386 được UBND thành phố S cấp ngày 07/8/2018 cho bà Trang Thị Tuyết S. Sau khi xét xử sơ thẩm bà S đã tự ý cho người khác thuê. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật bà S có nghĩa vụ liên hệ với người thuê trả chấp dứt hợp đồng cho thuê để bàn giao tài sản cho ông Lê Minh B. Đồng thời, bà Nguyễn Thị Tuyết S3 và các con đang quản lý tài sản cũng có nghĩa vụ bàn giao các tài sản mà ông Lê Minh B được chia cho ông B. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý sang tên hay đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[5.4]. Về án phí: Ông Lê Minh B và bà Nguyễn Thị tuyết S3 xin miễn.

[5.5]. Về chi phí tố tụng: Ông B, bà S3 thống nhất theo quyết định của án sơ thẩm là chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản số tiền 58.140.000 đồng. Ông Lê Minh B phải chịu số tiền 29.070.000 đồng. Bà Trang Thị Tuyết S phải chịu số tiền 29.070.000 đồng. Do ông B đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên bà S có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền 29.070.000 đồng.

[5.6] Ngoài ra các đương sự không còn yêu cầu, thỏa thuận nào khác.

[6]. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Các thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội và nằm trong phạm vi xét xử phúc thẩm nên Hội đồng xét xử ghi nhận và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Áp dụng Điều 289; Điều 300; khoản 2 Điều 308 và Điều 311, 312 Bộ luật tố tụng dân sự sửa Bản án sơ thẩm như đã phân tích trên.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét áp dụng áp dụng Điều 289; Điều 300; Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình hủy đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố và Sửa Bản án sơ thẩm là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm do các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 289; Điều 300 và khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết S3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Anh T.

2. Hủy và đình chỉ một phần Bản án sơ thẩm đối với phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết S3 đối với thửa đất số 750, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.631,0m², tọa lạc ấp L, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng được Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện T chỉnh lý biến động ngày 02/12/2020 theo hồ sơ số 002826.TA.002.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2025/HNGĐ-ST ngày 05/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ về án phí, cụ thể như sau:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Minh B được ly hôn với bà Trang Thị Tuyết S.

3.2. Về con chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3.3. Về tài sản chung:

3.3.1. Chia và giao cho bà Nguyễn Thị Tuyết S3:

- Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.124,7m², tọa lạc số 416 – 418, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH04630 được UBND thành phố S cấp ngày 05/8/2014 cho ông Lê Minh B và bà Trang Thị Tuyết S. Giá: 14.156.198.000 đồng.

- Phần đất tại thửa đất số 1617, tờ bản đồ số 35, diện tích 92,2m², tọa lạc đường số D, khu dân cư C - H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay là phường A, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS15263 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 19/4/2018 cho ông Trương Văn T4. Ngày 17/01/2019 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận N chỉnh lý biến động sang tên cho bà Trang Thị Tuyết S.

- Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích 112,1m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, Khóm A, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00087 được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 06/4/2010 cho bà Âu Thiên H1. Ngày 17/4/2017 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S chỉnh lý biến động sang tên cho bà Trang Thị Tuyết S

3.3.2. Chia và giao cho ông Lê Minh B các tài sản:

+ Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 85,8m², tọa lạc số 08, đường N, Khóm F, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 2685 được UBND thị xã S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Lê Minh B ngày 16/4/2003.

+ Phần đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12, diện tích 160,7m², tọa lạc Khóm F, Phường F thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00127 được UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 21/5/2010 cho ông Lê Anh T.

+ Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 2, diện tích 79,7m², tọa lạc số A, đường C, khóm F, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH01386 được UBND thành phố S cấp ngày 07/8/2018 cho bà Trang Thị Tuyết S.

+ Phần đất và căn nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 16, diện tích 105,0m², tọa lạc: L, đường C, khu dân cư M, khóm A, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS02488 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 17/01/2023 cho ông Lê Anh T.

+ Phần đất tại thửa đất số 893, tờ bản đồ số 18, diện tích 96,2m², tọa lạc khu dân cư lô số 6, khu đô thị N, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS07108 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 25/12/2018 cho bà Lê Thị Kim T3 và ông Trần Minh P. Ngày 16/12/2019 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận C chỉnh lý biến động sang tên cho ông Lê Minh B.

+ Xe ô tô Honda hiệu Accord EL-V, màu đen, biển số 83A-09295 do ông Lê Minh B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô.

+ Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng ông B có toàn quyền quyết định và sử dụng. Về khoản nợ còn thiếu Ngân hàng ông B đã trả 1.100.000.0000 đồng, bà S không phải trả lại cho ông B.

3.3.3. Do các tài sản trên bà Trang Thị Tuyết S là người quản lý, sau khi xét xử sơ thẩm có cho người khác thuê và sử dụng nên bà S có nghĩa vụ liên hệ với những người bà ký hợp đồng thuê nhà chấm dứt hợp đồng cho thuê bàn giao cho ông Lê Minh B các tài sản là nhà, đất ông B được chia, nhận khi bản án có hiệu lực.

3.3.4 Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý sang tên hoặc đăng ký lại quyền sử dụng đất theo tên các đương sự đối với các tài sản được chia theo quy định pháp luật.

3.3.5. Ông Lê Minh B có nghĩa vụ trả cho bà Trang Thị Tuyết S số tiền ½ giá trị của chiếc xe là 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Lê Minh B và bị đơn bà Trang Thị Tuyết S thuộc trường hợp được miễn án phí.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản số tiền 58.140.000 đồng. Ông Lê Minh B phải chịu số tiền 29.070.000 đồng. Bà Trang Thị Tuyết S phải chịu số tiền 29.070.000 đồng. Do ông B đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên bà S có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền 29.070.000 đồng.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Lê Anh T được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000767, ngày 13/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

8. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 5 – Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 5 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu TDS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy